ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2559/QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 07 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/5/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019 của HĐND tỉnh quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; chế độ hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách dôi dư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 396/TTr-STC ngày 31/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp cho UBND các huyện, số tiền: 684.284.000 đồng *(Sáu trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi bốn nghìn đồng),* từ nguồn quản lý hành chính chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2021, để chi hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã nghỉ thôi việc theo Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 03/10/2019 của HĐND tỉnh.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND các huyện có tên tại phụ lục chịu trách nhiệm xác định đối tượng, thời gian công tác được hỗ trợ nghỉ thôi việc và chỉ đạo các ngành, UBND cấp xã thực hiện chi hỗ trợ theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Nội vụ theo dõi, giám sát UBND các huyện triển khai thực hiện và phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện có tên tại phụ lục và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký/.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, TH, NC, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Chức danh	Mức phụ cấp hiện hưởng trước khi nghỉ việc	Số năm công tác		Số năm công tác (quy đổi)		Thời điểm nghỉ việc	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)		
		Nam	Nữ			Số năm có đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác không đóng BHXH	Số năm có đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác không đóng BHXH		Tổng	Kinh phí hỗ trợ đối với năm công tác có đóng BHXH	Kinh phí hỗ trợ đối với năm công tác không đóng BHXH
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*
1	**Phú Ninh**										**9.834.000**		
	Phạm Thanh Minh	02/7/1990		Công an viên Thường trực xã Tam Đàn	1.788.000		5 năm 5 tháng	0,00	5,50	31/12/2020	9.834.000	0	9.834.000
2	**Nông Sơn**										**14.155.000**		
	Mai Hoàng Anh	20/10/1988		Phó Trưởng Công an xã Ninh Phước	1.490.000	5 năm 2 tháng	2 năm	5,00	2	15/12/2020	14.155.000	11.175.000	2.980.000
3	**Nam Trà My**										**67.051.000**		
	Hồ Văn Hiêng	02/4/1990		Công an viên Thường trực xã Trà Linh	1.788.000	7 năm		7		30/9/2019	18.774.000	18.774.000	0
	Hồ Văn Tú	12/8/1989		Phó Công an xã Trà Vinh	1.490.000	4 năm 5 tháng		4,5		30/7/2020	10.058.000	10.058.000	0
	Hồ Văn Vĩnh	10/10/1990		Phó Công an xã Trà Vân	1.490.000	7 năm 4 tháng		7,5		31/10/2020	16.763.000	16.763.000	0
	Hồ Văn Bư	15/9/1992		Công an viên Thường trực xã Trà Vân	1.788.000	7 năm 10 tháng		8		31/10/2020	21.456.000	21.456.000	0
4	**Đông Giang**										**135.143.000**		
	Bnướch Ôi	07/3/1986		Phó Trưởng Công an xã Mà Cooih	1.490.000	9 năm 9 tháng		10		31/12/2019	22.350.000	22.350.000	0
	A Lăng Châm	20/12/1992		Công an viên Thường trực xã Mà Cooih	1.788.000	4 năm 6 tháng	3 năm 4 tháng	5	3,5	01/01/2020	19.668.000	13.410.000	6.258.000
	A Rất Mút	09/3/1987		Phó Trưởng Công an xã ARooi	1.490.000	6 năm	2 năm 5 tháng	6	2,5	01/01/2021	17.135.000	13.410.000	3.725.000
	A Vô Ga	23/12/1987		Công an viên Thường trực xã ARooi	1.788.000		2 năm 5 tháng		2,5	01/01/2020	4.470.000	0	4.470.000
	A Lăng Bầu	25/9/1993		Công an viên Thường trực xã Za Hung	1.788.000		2 năm 4 tháng		2,5	01/01/2020	4.470.000	0	4.470.000
	A Rất Miên	01/04/1989		Công an viên Thường trực thị trấn Prao	1.788.000	5 năm 3 tháng	8 tháng	5,5	1	01/4/2020	16.539.000	14.751.000	1.788.000

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Chức danh	Mức phụ cấp hiện hưởng trước khi nghỉ việc	Số năm công tác		Số năm công tác (quy đổi)		Thời điểm nghỉ việc	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)		
		Nam	Nữ			Số năm có đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác không đóng BHXH	Số năm có đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác không đóng BHXH		Tổng	Kinh phí hỗ trợ đối với năm công tác có đóng BHXH	Kinh phí hỗ trợ đối với năm công tác không đóng BHXH
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*
	Pơ Loong Lướt	20/6/1990		Công an viên Thường trực xã Tà Lu	1.788.000	5 năm 5 tháng		5,5		01/01/2020	14.751.000	14.751.000	0
	A Lăng Tuân	13/8/1994		Công an viên Thường trực xã Jơ Ngây	1.788.000	5 năm	3 năm	5	3	01/01/2020	18.774.000	13.410.000	5.364.000
	Cơ Lâu Ké	12/4/1988		Công an viên Thường trực xã ATing	1.788.000	1 năm	7 năm 9 tháng	1	8	01/01/2020	16.986.000	2.682.000	14.304.000
5	**Nam Giang**										**255.535.000**		
	Ka Hiên Éo	1994		Công an viên thường trực xã Cà Dy	1.788.000	3 năm	1 năm	3	1	01/01/2021	9.834.000	8.046.000	1.788.000
	BLúp Bôn	05/02/1988		Công an viên thường trực xã Tà Bhing	1.788.000	6 năm	3 năm	6	3	01/01/2021	21.456.000	16.092.000	5.364.000
	Griêng Cuông	09/3/1991		Công an viên thường trực xã Tà Pơơ	1.788.000	5 năm	2 năm 5 thang	5	2,5	01/3/2020	17.880.000	13.410.000	4.470.000
	Bling Hiếu	01/9/1991		Phó Trưởng công an xã Zuôih	1.490.000	4 năm 11 tháng	3 năm	5	3	01/6/2020	15.645.000	11.175.000	4.470.000
	Bling Quế	07/3/1992		Công an viên thường trực xã Zuôih	1.788.000	6 năm 01 tháng		6		01/01/2021	16.092.000	16.092.000	0
	Phông Quốc Khải	09/6/1991		Công an viên thường trực xã Đắc Pring	1.788.000	5 năm 9 tháng	3 năm	6	3	01/10/2020	21.456.000	16.092.000	5.364.000
	Zơ Râm Thức	03/5/1986		Phó Trưởng công an xã Đắc Pre	1.490.000	2 năm 10 tháng	5 năm 8 tháng	3	6	01/7/2020	15.645.000	6.705.000	8.940.000
	Hiên Tách	20/4/1988		Công an viên thường trực xã Đắc Pre	1.788.000	4 năm 11 tháng	2 năm	5	2	01/11/2020	16.986.000	13.410.000	3.576.000
	Hiên Hư	19/6/1979		Phó Trưởng công an xã Đắc Pre	1.490.000	9 năm	6 năm 6 tháng	9	7,0	01/7/2020	30.545.000	20.115.000	10.430.000
	Zơ Râm Hậu	04/12/1981		Công an viên thường trực xã Đắc Tôi	1.788.000	6 năm	2 năm 8 tháng	6	3	01/01/2021	21.456.000	16.092.000	5.364.000
	A Lăng Lắm	02/3/1987		Phó Trưởng công an xã La Dêê	1.490.000	6 năm	4 năm	6	4	01/01/2021	19.370.000	13.410.000	5.960.000
	Pơ Loong Quỳnh	03/3/1980		Công an viên thường trực xã La Dêê	1.788.000	5 năm 01 tháng		5		01/01/2021	13.410.000	13.410.000	0
	Pơ Loong Hăm	05/10/1991		Công an viên thường trực xã La Êê	1.788.000	5 năm 2 tháng	2 năm 02 tháng	5	2	01/6/2020	16.986.000	13.410.000	3.576.000

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Chức danh	Mức phụ cấp hiện hưởng trước khi nghỉ việc	Số năm công tác		Số năm công tác (quy đổi)		Thời điểm nghỉ việc	Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)		
		Nam	Nữ			Số năm có đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác không đóng BHXH	Số năm có đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác không đóng BHXH		Tổng	Kinh phí hỗ trợ đối với năm công tác có đóng BHXH	Kinh phí hỗ trợ đối với năm công tác không đóng BHXH
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12=13+14*	*13*	*14*
	A Rất Quyết	18/5/1990		Công an viên thường trực xã Chơ Chun	1.788.000	4 năm	4 năm 5 tháng	4	4,5	01/01/2021	18.774.000	10.728.000	8.046.000
6	**Núi Thành**										**103.853.000**		
	Phan Bá Tự	26/4/1991		Công an viên thường trực xã Tam Quang	1.788.000	4 năm 4 tháng	1 năm 11 tháng	4,5	2,0	19/10/2020	15.645.000	12.069.000	3.576.000
	Trần Minh Tiết	03/02/1963		Kế hoạch, giao thông, thủy lợi, nông, lâm, ngư, diêm nghiệp xã Tam Sơn	1.490.000	9 năm 6 tháng	10 năm	10	10	01/01/2020	37.250.000	22.350.000	14.900.000
	Châu Ngọc Tuấn	22/12/1994		Công an viên thường trực xã Tam Nghĩa	1.788.000	2 năm 6 tháng		3		01/4/2020	8.046.000	8.046.000	0
	Lê Văn Sang	14/7/1988		Công an viên thường trực xã Tam Nghĩa	1.788.000	5 năm 10 tháng	6 tháng	6	1,0	01/11/2020	17.880.000	16.092.000	1.788.000
	Lê Kim Vỹ	25/5/1992		Công an viên thường trực xã Tam Nghĩa	1.788.000	4 năm 10 tháng	3 tháng	5	0,5	01/11/2020	14.304.000	13.410.000	894.000
	Đặng Ngô Kha	18/7/1983		Công an viên thường trực xã Tam Anh Nam	1.788.000	3 năm 6 tháng		4		01/11/2020	10.728.000	10.728.000	0
7	**Hiệp Đức**										**98.713.000**		
	Hồ Văn Thạch	14/7/1994		Công an viên thường trực xã Sông Trà	1.788.000		6 năm		6	01/10/2020	10.728.000	0	10.728.000
	Lê Xuân Xuân	16/5/1990		Phó Trưởng Công an xã Hiệp Hòa	1.490.000	5 năm 5 tháng	1 năm 8 tháng	5,5	2	25/11/2020	15.273.000	12.293.000	2.980.000
	Lê Văn Hạ	01/01/1994		Công an viên thường trực xã Hiệp Hòa	1.788.000	1 năm 7 tháng		2		20/11/2020	5.364.000	5.364.000	0
	Phạm Ngọc Tâm	28/02/1982		Phó Trưởng Công an xã Quế Lưu	1.490.000	9 năm 6 tháng	4 năm 3 tháng	10	4,5	16/3/2020	29.055.000	22.350.000	6.705.000
	Trần Thị Thu Thủy		19/10/1983	Văn phòng Đảng ủy xã Bình Sơn	1.490.000	7 năm 8 tháng	5 tháng	8	0,5	28/02/2020	18.625.000	17.880.000	745.000
	Nguyễn Xuân Hiếu	21/12/1990		Công an viên thường trực xã Bình Sơn	1.788.000	6 năm 1 tháng	2 năm 1 tháng	6	2	08/01/2021	19.668.000	16.092.000	3.576.000
Tổng cộng:											**684.284.000**	**517.851.000**	**166.433.000**